

**DỰ THẢO
5.0**

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13.*

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Luật này áp dụng đối với đại học quốc gia, đại học, trường đại học, học viện; tổ chức và cá nhân có liên quan đến giáo dục đại học.

2. Viện nghiên cứu do Thủ tướng Chính phủ thành lập, được cho phép đào tạo trình độ tiến sĩ thực hiện tuyển sinh và đào tạo theo quy định của Luật này.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Áp dụng Luật Giáo dục đại học

1. Tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học và quản lý giáo dục đại học tuân theo quy định của Luật này, Luật Giáo dục và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với quy định của những Luật khác về quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học thì áp dụng quy định của Luật này.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ sở giáo dục đại học* là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện chức năng đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, hoạt động khoa học, công nghệ và phục vụ cộng đồng.

2. *Đại học quốc gia* là cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, đào tạo đa lĩnh vực; bao gồm tổ hợp các trường đại học, viện nghiên cứu thành viên, khoa và một số đơn vị trực thuộc khác.

3. *Đại học* là cơ sở giáo dục đại học đào tạo đa lĩnh vực, trong đó có ít nhất ba lĩnh vực đào tạo đến trình độ tiến sĩ; bao gồm các trường chuyên ngành, trường

đào tạo về khoa học cơ bản, viện nghiên cứu (nếu có), khoa và một số đơn vị trực thuộc khác.

4. *Trường đại học, học viện* là cơ sở giáo dục đại học có khoa, bộ môn và một số đơn vị trực thuộc khác.

5. *Ngành đào tạo* là tập hợp kiến thức và kỹ năng chuyên môn theo một lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp, khoa học nhất định.

6. *Lĩnh vực đào tạo* là tập hợp các nhóm ngành đào tạo có những điểm chung về kiến thức, kỹ năng chuyên môn theo một lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp, khoa học nhất định.

7. *Chuyên ngành đào tạo* là tập hợp kiến thức và kỹ năng chuyên môn chuyên sâu của một ngành đào tạo.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Mục tiêu của giáo dục đại học

Mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Điều 39 của Luật Giáo dục và các mục tiêu cụ thể sau:

1. Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

2. Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên có kiến thức khoa học nền tảng, có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

3. Đào tạo trình độ tiến sĩ để nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Trình độ, hình thức đào tạo của giáo dục đại học

1. Các trình độ đào tạo của giáo dục đại học bao gồm trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

2. Giáo dục đại học bao gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Các hình thức thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để được cấp văn bằng giáo dục đại học gồm: vừa làm vừa học; học từ xa.

3. Chính phủ quy định cụ thể trình độ, hình thức đào tạo định hướng nghề nghiệp chuyên sâu trong giáo dục đại học ở một số ngành chuyên môn đặc thù.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết về các hình thức đào tạo và điều kiện thực hiện.

5. Các cơ sở giáo dục đại học được tổ chức, cung cấp dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ, chứng nhận phù hợp với ngành, lĩnh vực đào tạo của mỗi cơ sở theo quy định của pháp luật để đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Cơ sở giáo dục đại học

1. Cơ sở giáo dục đại học gồm: đại học quốc gia; đại học; trường đại học, học viện. Thủ tướng Chính phủ quy định chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

2. Loại hình cơ sở giáo dục đại học gồm: cơ sở giáo dục đại học công lập và cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Giáo dục.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Phân loại và xếp hạng cơ sở giáo dục đại học

1. Phân loại cơ sở giáo dục đại học

a) Việc phân loại cơ sở giáo dục đại học căn cứ vào định hướng, mục tiêu, kết quả đào tạo, nghiên cứu của cơ sở giáo dục đại học.

b) Cơ sở giáo dục đại học xác định mục tiêu phát triển theo định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng phù hợp với điều kiện của cơ sở giáo dục đại học và yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội.

2. Xếp hạng cơ sở giáo dục đại học

a) Xếp hạng cơ sở giáo dục đại học nhằm đánh giá uy tín, chất lượng, hiệu quả hoạt động theo những tiêu chí nhất định, đáp ứng nhu cầu thông tin cho cá nhân, tổ chức có liên quan.

b) Việc xếp hạng cơ sở giáo dục đại học được thực hiện bởi các tổ chức có tư cách pháp nhân, đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật. Khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học tham gia xếp hạng khu vực và quốc tế.

3. Chính phủ quy định tiêu chí công nhận cơ sở giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu, có chính sách phù hợp để phát triển các cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, định hướng ứng dụng; quy định điều kiện của tổ chức xếp hạng cơ sở giáo dục đại học.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học

1. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học là quy hoạch ngành quốc gia nhằm đáp ứng nguồn nhân lực trình độ cao cho các vùng, các ngành của nền kinh tế quốc dân, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2. Căn cứ quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học: chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển giáo dục đại học trong cùng giai đoạn; nguồn lực phát triển và xu thế phát triển giáo dục đại học của các nước trong khu vực và trên thế giới; quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học thời kỳ trước.

3. Nội dung chủ yếu của quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học phù hợp với quy định pháp luật về quy hoạch và bao gồm: xác định phương hướng phát triển của hệ thống giáo dục đại học; sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực để phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học công lập phù hợp với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và các vùng đặc biệt khó khăn; ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học để thực hiện quy hoạch mạng lưới, đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo.

4. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo pháp luật về quy hoạch.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục đại học

1. Nhà nước có chiến lược phát triển giáo dục đại học để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

2. Nhà nước có chính sách về đất đai, thuế, tín dụng và các chính sách khác để phát triển giáo dục đại học; ưu tiên đầu tư ngân sách để phát triển một số cơ sở giáo dục đại học, ngành đào tạo mang tầm khu vực, quốc tế và cơ sở đào tạo giáo viên chất lượng cao; phát triển một số ngành, vùng đặc thù để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. Nhà nước có cơ chế phân bổ nguồn lực cho giáo dục đại học theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả.

3. Nhà nước xác định chính sách xã hội hóa giáo dục đại học, khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài; ưu tiên các cơ sở hoạt động không vì lợi nhuận; khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân đầu tư vào hoạt động giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ tại các cơ sở giáo dục đại học.

4. Xây dựng chính sách gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của thị trường, với nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp và tổ chức nghiên cứu khoa học và với doanh nghiệp.

5. Đảm bảo quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học gắn liền với trách nhiệm giải trình, tăng cường kiểm định chất lượng, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, có sự kiểm tra, thanh tra của Nhà nước và giám sát xã hội, theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có quyền và trách nhiệm tiếp nhận, tạo điều kiện để người học, giảng viên thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

7. Xây dựng chính sách thu hút, sử dụng và đãi ngộ thích hợp để xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, chú trọng phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ và chức danh phó giáo sư, giáo sư của các cơ sở giáo dục đại học.

8. Xây dựng chính sách ưu tiên đối với đối tượng được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đối tượng theo học các ngành đặc thù đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện bình đẳng giới trong giáo dục đại học.

9. Xây dựng chính sách khuyến khích đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế nhằm phát triển giáo dục đại học Việt Nam ngang tầm khu vực và thế giới.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Cơ cấu tổ chức của trường đại học, học viện

1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học, học viện công lập gồm:

a) Hội đồng trường; hội đồng học viện (sau đây gọi chung là hội đồng trường);

b) Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường đại học; giám đốc, phó giám đốc học viện (sau đây gọi chung là hiệu trưởng, phó hiệu trưởng);

c) Phòng, ban chức năng;

d) Khoa, bộ môn; tổ chức khoa học và công nghệ;

đ) Cơ sở thực hành, tổ chức phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh doanh khác (nếu có).

e) Phân hiệu (nếu có);

g) Hội đồng khoa học và đào tạo; các hội đồng tư vấn.

2. Cơ cấu tổ chức của trường đại học, học viện ngoài công lập

a) Trường đại học, học viện ngoài công lập có cơ cấu tổ chức theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này và có:

- Đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, ban kiểm soát đối với trường có từ ba thành viên góp vốn trở lên;

- Hội đồng quản trị và ban kiểm soát đối với trường có hai thành viên góp vốn;

- Chủ tịch trường hoặc hội đồng quản trị và ban kiểm soát đối với trường có một nhà đầu tư vốn;

b) Trường đại học, học viện ngoài công lập hoạt động không vì lợi nhuận có cơ cấu tổ chức theo quy định tại điểm a khoản này nhưng có đại hội toàn trường thay cho đại hội đồng cổ đông;

c) Trường đại học, học viện ngoài công lập có từ 51% vốn của nhà đầu tư nước ngoài trở lên được tự quyết định cơ cấu tổ chức, trừ việc thành lập phân hiệu hoặc trường trực thuộc thực hiện theo quy định của pháp luật. Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục đại học có dưới 51% vốn của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện theo điểm a hoặc điểm b khoản này.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết cơ cấu tổ chức của trường đại học, học viện; cơ cấu tổ chức của các trường đại học, học viện được thành lập theo hình thức hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Cơ cấu tổ chức của đại học quốc gia, đại học

1. Cơ cấu tổ chức của đại học quốc gia gồm:

a) Hội đồng đại học quốc gia;

b) Giám đốc, phó giám đốc;

c) Văn phòng, ban chức năng;

d) Trường đại học thành viên, viện nghiên cứu thành viên;

đ) Khoa, trung tâm nghiên cứu và phát triển;

e) Cơ sở thực hành, tổ chức phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng; doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh doanh khác (nếu có);

g) Phân hiệu (nếu có);

h) Hội đồng khoa học và đào tạo, các hội đồng tư vấn.

2. Cơ cấu tổ chức của đại học gồm:

Cơ cấu tổ chức của đại học thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, đ, e, g, h của khoản 1 Điều này và có:

- a) Hội đồng đại học;
- b) Trường, viện nghiên cứu;

3. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết cơ cấu tổ chức của đại học quốc gia, đại học; cơ cấu tổ chức của các trường và viện quy định tại điểm d khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Hội đồng trường

1. Hội đồng trường được thành lập ở trường đại học, học viện công lập. Hội đồng trường của các cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Hội đồng trường là tổ chức quản trị, đại diện cho quyền sở hữu nhà nước và các bên có lợi ích liên quan; có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Quyết định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển;
- b) Quyết định phương hướng hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục;
- c) Quyết định về cơ cấu tổ chức, danh mục vị trí việc làm; xác định cơ cấu lao động theo chức danh nghề nghiệp; số lượng người làm việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao;
- d) Quyết định tiêu chuẩn hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tiêu chuẩn các chức danh lãnh đạo trong trường, giảng viên phù hợp với quy định của pháp luật;
- đ) Quyết định nhân sự hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng trình cơ quan quản lý có thẩm quyền công nhận; tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động của hiệu trưởng hằng năm; lấy phiếu tín nhiệm giữa nhiệm kỳ, đột xuất, nêu thấy cần thiết;
- e) Quyết định chủ trương về thu, chi tài chính; chủ trương mua sắm tài sản, thiết bị hàng năm; chủ trương đầu tư xây dựng cơ sở vật chất để phát triển nhà trường;
- g) Quyết định thông qua các hợp đồng có giá trị lớn được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học; thông qua kế hoạch tài chính hàng năm, báo cáo quyết toán tài chính hàng năm; mức thu các loại dịch vụ đào tạo, chính sách học bổng cho sinh viên và các vấn đề quan trọng khác theo quy định của quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học;
- h) Quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển trường, hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp;
- i) Giám sát việc thực hiện các quyết định của hội đồng trường, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường và yêu cầu hiệu trưởng giải trình; báo cáo trước hội nghị công chức, viên chức và người lao động trong trường về kết quả giám sát;
- k) Quyết định ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính của cơ sở giáo dục đại học;

l) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan về các quyết định của hội đồng trường và những tác động tới xã hội và lợi ích của các bên liên quan. Trách nhiệm cụ thể, ngân sách hoạt động, bộ máy giúp việc của hội đồng trường được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

3. Thành viên hội đồng trường

Số lượng thành viên hội đồng trường phải là số lẻ, tối thiểu là 17 người, bao gồm các thành viên trong và ngoài cơ sở giáo dục đại học:

a) Các thành viên trong cơ sở giáo dục đại học gồm:

- Các thành viên đương nhiên: Bí thư cấp uỷ, chủ tịch Công đoàn, bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, chủ tịch Hội sinh viên cấp trường; hiệu trưởng, một phó hiệu trưởng do hiệu trưởng cử;

- Các thành viên do hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu trong trường bầu: đại diện giảng viên là các giáo sư, phó giáo sư, giảng viên được tín nhiệm ở khoa, bộ môn chiếm tỷ lệ tối thiểu 25% tổng số thành viên của hội đồng trường; đại diện viên chức và người lao động;

b) Các thành viên ngoài cơ sở giáo dục đại học chiếm tỷ lệ tối thiểu 30% tổng số thành viên của hội đồng trường, gồm:

- Các đại diện của cộng đồng xã hội bao gồm các nhà lãnh đạo, quản lý uy tín; nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học uy tín, doanh nhân; đại diện cơ quan, tổ chức sử dụng lao động; đại diện cựu sinh viên. Các đại diện này do hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu trong cơ sở giáo dục đại học bầu chọn;

- Đại diện của cơ quan quản lý có thẩm quyền;

c) Nhiệm vụ của thành viên hội đồng trường: Thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học, quyết định của cơ quan quản lý có thẩm quyền trong việc thực hiện các quyền và trách nhiệm được giao; trung thành với lợi ích của cơ sở giáo dục đại học, tham gia đầy đủ các phiên họp hội đồng trường, chỉ biểu quyết thông qua các quyết định không trái pháp luật, vì sự phát triển và đảm bảo lợi ích tối đa cho cơ sở giáo dục đại học; thực hiện các nhiệm vụ của hội đồng trường, nhiệm vụ do chủ tịch hội đồng trường phân công và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

4. Chủ tịch hội đồng trường

a) Chủ tịch hội đồng trường do hội đồng trường bầu trong số các thành viên được quy định tại điểm a, khoản 3 Điều này, theo nguyên tắc đa số, bỏ phiếu kín, được cơ quan quản lý có thẩm quyền công nhận. Chủ tịch hội đồng trường không kiêm nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và các chức vụ quản lý do hiệu trưởng bổ nhiệm, không giữ chức vụ quá hai nhiệm kỳ liên tiếp, không kiêm nhiệm chủ tịch hội đồng trường của các cơ sở giáo dục đại học khác;

b) Chủ tịch hội đồng trường phải có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, được tín nhiệm trong và ngoài trường; có học vị tiến sĩ, có kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học; độ tuổi khi giữ chức vụ lần đầu phải bảo đảm đủ để thực hiện ít nhất một nhiệm kỳ;

c) Chủ tịch hội đồng trường thực hiện các nhiệm vụ của thành viên hội đồng trường và các nhiệm vụ, quyền hạn sau: chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động hằng năm của hội đồng trường, chương trình, nội dung các cuộc họp của hội đồng trường; triệu tập và chủ trì các cuộc họp của hội đồng trường; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn, ký các văn bản thuộc thẩm quyền của hội đồng trường và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

5. Nhiệm kỳ, nguyên tắc làm việc của hội đồng trường

a) Nhiệm kỳ của hội đồng trường là 5 năm. Hội đồng trường họp định kỳ ít nhất 3 tháng một lần và có thể họp đột xuất theo đề nghị của chủ tịch hội đồng trường hoặc hiệu trưởng. Cuộc họp hội đồng trường hợp lệ nếu có trên 50% tổng số thành viên dự họp;

b) Hội đồng trường làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số thành viên hội đồng trường.

6. Số lượng, thành phần tham dự hội nghị đại biểu; việc tổ chức hội nghị đại biểu; thư ký hội đồng trường, được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

7. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về: thủ tục thành lập, nhiệm vụ và quyền hạn khác của hội đồng trường; tiêu chuẩn kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học, công nhận chức danh, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ tịch hội đồng trường; công nhận thành viên, sự thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng trường; thủ tục hội đồng trường quyết định nhân sự hiệu trưởng; căn cứ và thủ tục bãi nhiệm, miễn nhiệm hiệu trưởng; căn cứ và thủ tục bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch, thành viên hội đồng trường.”.

13. Bổ sung Điều 16a sau Điều 16 như sau:

“Điều 16a. Đại hội đồng cổ đông, chủ tịch trường

1. Đại hội đồng cổ đông được tổ chức ở cơ sở giáo dục đại học tư thục có từ 3 thành viên góp vốn trở lên; trừ các cơ sở hoạt động không vì lợi nhuận.

2. Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các thành viên góp vốn (gọi là cổ đông) của trường đại học tư thục, có các quyền hạn sau đây:

a) Thông qua định hướng phát triển của trường;

b) Quyết định mức lợi tức hằng năm;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên bầu của Hội đồng quản trị;

d) Quyết định đầu tư hoặc mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của cơ sở giáo dục đại học nếu quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học không quy định một tỷ lệ hoặc một giá trị khác;

đ) Quyết định ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế tài chính của cơ sở giáo dục đại học; thông qua các nội dung liên quan đến tài chính, tài sản trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị gây thiệt hại cho trường và cổ đông của trường theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể trường theo quy định của pháp luật;

k) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

3. Đại hội đồng cổ đông họp tối thiểu mỗi năm một lần; có thể triệu tập họp đột xuất theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc số cổ đông đại diện cho ít nhất 10% tổng số cổ phần. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi

có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần; tỷ lệ cụ thể do quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học quy định.

4. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần của các cổ đông tán thành.

5. Chủ tịch trường là cá nhân duy nhất đầu tư vốn hoặc đại diện pháp nhân duy nhất đầu tư vốn đối với trường đại học tư thục chỉ có một chủ sở hữu.

a) Chủ tịch trường là cá nhân duy nhất đầu tư vốn có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Thông qua định hướng phát triển của trường, kế hoạch hoạt động hằng năm;
- Quyết định ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính của trường đại học tư thục;

- Quyết định đầu tư và cơ cấu tổ chức quản lý trường, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm người quản lý, nếu quy chế tổ chức và hoạt động của trường không quy định khác;

- Quyết định tăng vốn điều lệ, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ cho tổ chức, cá nhân khác; không được rút vốn dưới các hình thức khác;

- Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của trường;

- Quyết định tổ chức lại, giải thể trường theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động của trường;

- Chuyển vốn đầu tư trường đầy đủ và đúng hạn;

- Phải xác định và tách biệt tài sản của thành viên góp vốn và tài sản của trường; tách biệt các chi tiêu của cá nhân với các chi tiêu trên cương vị là Chủ tịch trường.

- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục.

b) Trường hợp trường do pháp nhân duy nhất đầu tư vốn thì pháp nhân đó có các quyền và nghĩa vụ quy định tại điểm a khoản này và có quyền bổ nhiệm chủ tịch trường. Chủ tịch trường do pháp nhân chủ sở hữu bổ nhiệm, nhân danh chủ sở hữu thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu; nhân danh trường thực hiện các quyền và nghĩa vụ của trường, trừ quyền và nghĩa vụ của Hiệu trưởng; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo quy định pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

6. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết về đại hội đồng cổ đông.”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị được thành lập ở cơ sở giáo dục đại học được quy định tại khoản 3, Điều 14 Luật này.

2. Hội đồng quản trị của trường đại học tư thục là tổ chức đại diện cho các thành viên góp vốn; có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thực hiện các quyết định của đại hội đồng cổ đông (nếu có);

b) Quyết định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển trường đại học thực;

c) Quyết định phương hướng hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục;

d) Quyết định những vấn đề về cơ cấu tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và phương hướng đầu tư phát triển của nhà trường; về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm hiệu trưởng;

đ) Quyết định ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học sau khi đã được đại hội đồng cổ đông thông qua những quy định liên quan đến tài chính, hội đồng khoa học và đào tạo góp ý những quy định liên quan đến tuyển sinh, đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế;

e) Giám sát việc thực hiện các quyết định của hội đồng quản trị, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường;

g) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Hội đồng quản trị của trường đại học thực hoạt động không vì lợi nhuận là đại diện cho các thành viên góp vốn, cộng đồng nhà trường và xã hội; thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d, e, g của khoản 2 Điều này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Quyết định thông qua các hợp đồng có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của trường nếu quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học không quy định một tỷ lệ hoặc một giá trị khác;

b) Quyết định ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học;

c) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

d) Xem xét và xử lý các vi phạm của hiệu trưởng gây thiệt hại cho trường;

đ) Quyết định tổ chức lại, giải thể nhà trường theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên hội đồng quản trị:

a) Đối với cơ sở giáo dục đại học thực gồm: đại diện những người góp vốn và các thành viên khác do đại hội đồng cổ đông hoặc người góp vốn bầu chọn hoặc quyết định theo tỷ lệ vốn góp;

b) Đối với cơ sở giáo dục đại học thực hoạt động không vì lợi nhuận gồm:

- Đại diện cho các thành viên góp vốn;

- Đại diện cộng đồng nhà trường gồm: Bí thư cấp uỷ, chủ tịch Công đoàn, bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cấp trường; hiệu trưởng, một phó hiệu trưởng do hiệu trưởng cử; chủ tịch Hội sinh viên cấp trường; các thành viên do hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu trong trường bầu gồm: đại diện người lao động; đại diện giảng viên là các giáo sư, phó giáo sư, giảng viên được tín nhiệm ở khoa, bộ môn;

- Đại diện cộng đồng xã hội gồm: các nhà lãnh đạo, quản lý uy tín; nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân có uy tín; đại diện cơ quan, tổ chức

sử dụng lao động; đại diện cựu sinh viên. Các đại diện này do hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu trong cơ sở giáo dục đại học giới thiệu và bầu chọn.

5. Chủ tịch hội đồng quản trị

a) Chủ tịch hội đồng quản trị do hội đồng quản trị bầu theo nguyên tắc đa số, bỏ phiếu kín;

b) Chủ tịch hội đồng quản trị phải có trình độ đại học trở lên;

c) Nếu chủ tịch hội đồng quản trị là chủ tài khoản, là người đại diện theo pháp luật của cơ sở giáo dục đại học thì phải có tiêu chuẩn như hiệu trưởng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ công tác quản lý tài chính và tài sản của cơ sở giáo dục đại học; thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình; công khai, minh bạch về tài chính theo quy định của pháp luật; chấp hành các quy định về kế toán và kiểm toán; thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d, khoản 3 Điều 20 của Luật này.

6. Nhiệm kỳ của hội đồng quản trị là 05 năm.

Hội đồng quản trị họp định kỳ ít nhất 3 tháng một lần; có thể triệu tập họp bất thường theo đề nghị của chủ tịch hội đồng quản trị hoặc hiệu trưởng. Cuộc họp hội đồng quản trị hợp lệ nếu có trên 50% tổng số thành viên dự họp.

Hội đồng quản trị làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số thành viên hội đồng quản trị. Trường hợp số lượng thành viên là số chẵn, số phiếu biểu quyết ngang nhau thì phiếu biểu quyết của chủ tịch hội đồng quản trị là quyết định. Hiệu trưởng và Ban kiểm soát có quyền tham dự và thảo luận tại các cuộc họp Hội đồng quản trị nhưng không có quyền biểu quyết; thành viên hội đồng quản trị không góp vốn (nếu có) thì không biểu quyết các vấn đề về tài chính, tài sản.

7. Số lượng, cơ cấu thành viên hoặc tiêu chuẩn thành viên của hội đồng quản trị, thư ký hội đồng quản trị được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với quy định của pháp luật.

8. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thủ tục thành lập, công nhận, không công nhận hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, các thành viên hội đồng quản trị; việc bầu, cử thành viên và tỷ lệ đại diện người góp vốn trong tổng số thành viên hội đồng quản trị của cơ sở giáo dục đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận; thủ tục hội đồng quản trị quyết định nhân sự hiệu trưởng; căn cứ và thủ tục bãi nhiệm, miễn nhiệm hiệu trưởng; căn cứ và thủ tục bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch, thành viên hội đồng quản trị.”

15. Bổ sung Điều 17a sau Điều 17 như sau:

“ **Điều 17a. Ban kiểm soát**

1. Ban kiểm soát của cơ sở giáo dục đại học tư thực

a) Ban kiểm soát của cơ sở giáo dục đại học tư thực gồm những người đại diện cho các thành viên góp vốn đáp ứng quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học; đại diện tổ chức Đảng, đoàn thể; đại diện giảng viên và người lao động của cơ sở giáo dục đại học.

Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước đại hội đồng cổ đông hoặc nhà đầu tư và tập thể lao động của cơ sở giáo dục đại học tư thực về việc triển khai thực hiện

các nhiệm vụ theo quy định, chịu trách nhiệm về các báo cáo và các hoạt động của mình;

b) Số lượng thành viên ban kiểm soát do quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học quy định, trong đó có ít nhất một thành viên có chuyên môn về kế toán. Thành viên của ban kiểm soát không là thành viên hội đồng quản trị, kế toán trưởng hoặc trưởng phòng tài chính và không có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con đẻ, anh chị em ruột với thành viên hội đồng quản trị, kế toán trưởng hoặc trưởng phòng tài chính.

Thành viên Ban kiểm soát đại diện cho người góp vốn do đại hội đồng cổ đông bầu hoặc nhà đầu tư chỉ định; trưởng ban kiểm soát do ban kiểm soát bầu trong số thành viên này;

c) Nhiệm kỳ của ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của hội đồng quản trị hoặc do chủ tịch trường quyết định với thời hạn 05 năm;

d) Ban kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật và được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

2. Ban kiểm soát của cơ sở giáo dục đại học thực hiện hoạt động không vì lợi nhuận gồm những người đại diện cho thành viên góp vốn, đại diện tập thể giảng viên và người lao động theo quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học; do đại hội toàn trường bầu, trong đó có ít nhất một thành viên có chuyên môn về kế toán. Trưởng ban kiểm soát do đại hội toàn trường bầu trực tiếp.

Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước đại hội toàn trường về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định, chịu trách nhiệm về các báo cáo và các hoạt động của mình.

Các quy định khác về ban kiểm soát của cơ sở giáo dục đại học thực hiện hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện theo khoản 1 Điều này.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Hội đồng đại học

1. Hội đồng đại học được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Luật này, trừ các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thủ tướng chính phủ quy định cụ thể các nội dung đặc thù áp dụng đối với hội đồng đại học.”

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Hiệu trưởng

1. Hiệu trưởng là người đại diện theo pháp luật của cơ sở giáo dục đại học, chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học; trừ trường hợp quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập có quy định khác về người đại diện theo pháp luật.

a) Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học công lập do hội đồng trường quyết định và được cơ quan quản lý có thẩm quyền công nhận. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học tư thục do hội đồng quản trị quyết định;

b) Nhiệm kỳ của hiệu trưởng là 05 năm, theo nhiệm kỳ của hội đồng trường, hội đồng quản trị. Hiệu trưởng được bổ nhiệm và bổ nhiệm lại theo nhiệm kỳ, hiệu

trường cơ sở giáo dục đại học công lập không giữ chức vụ quá hai nhiệm kỳ liên tiếp.

2. Tiêu chuẩn hiệu trưởng:

a) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có uy tín khoa học, có kinh nghiệm tham gia quản lý giáo dục đại học ít nhất 05 năm từ cấp khoa, phòng, ban trở lên;

b) Có trình độ tiến sĩ;

c) Có sức khỏe tốt. Độ tuổi khi bổ nhiệm lần đầu đối với hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học công lập phải bảo đảm tham gia ít nhất một nhiệm kỳ; đối với cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập, hiệu trưởng khi bổ nhiệm không quá 65 tuổi.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng:

a) Ban hành các quy chế, quy định trong cơ sở giáo dục đại học theo sự phân cấp của hội đồng trường, hội đồng quản trị hoặc theo quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở đào tạo; các quy định khác để quản lý các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học;

b) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các tổ chức của cơ sở giáo dục đại học theo quyết định của hội đồng trường, hội đồng quản trị; giới thiệu phương án nhân sự phó hiệu trưởng để hội đồng trường quyết định;

c) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh cấp trưởng, cấp phó các đơn vị của cơ sở giáo dục đại học;

d) Xây dựng quy hoạch và phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý;

đ) Tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

e) Tổ chức thực hiện quyết định của hội đồng trường, hội đồng quản trị; Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự giám sát, thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật và quy định của trường;

g) Xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; tiếp thu ý kiến và chịu sự giám sát của cá nhân, tổ chức, đoàn thể trong cơ sở giáo dục đại học;

h) Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của hiệu trưởng và ban giám hiệu trước hội đồng trường, hội đồng quản trị, hội đồng đại học;

i) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

4. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học công lập là chủ tài khoản, chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước hội đồng trường về công tác quản lý tài chính và tài sản của cơ sở giáo dục đại học trong phạm vi phân cấp, ủy quyền của hội đồng trường; thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch về các hoạt động của cơ sở đào tạo.

Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập là chủ tài khoản, chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước hội đồng quản trị, chủ tịch trường về công tác quản lý tài chính và tài sản của cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập trong phạm vi phân cấp, ủy quyền của hội đồng quản trị, chủ tịch trường; thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch về các hoạt động của cơ sở đào tạo. Nếu chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch trường là người đại diện pháp luật thì thực hiện điều này; hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập là đại diện chủ tài khoản theo ủy quyền, thực hiện quyền hạn và nghĩa vụ như chủ tài khoản trong phạm vi được ủy quyền.”

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học

1. Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại Việt Nam

a) Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học thuộc cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục đại học, không có tư cách pháp nhân, được thành lập ở tỉnh, thành phố khác với nơi đặt trụ sở chính của cơ sở giáo dục đại học; thực hiện một phần chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục đại học;

b) Cơ cấu tổ chức và hoạt động của phân hiệu theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học; do hiệu trưởng chỉ đạo, điều hành **theo quy định của pháp luật**; báo cáo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt phân hiệu về các hoạt động liên quan đến thẩm quyền quản lý của địa phương;

c) Chính phủ quy định điều kiện thành lập phân hiệu; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập phân hiệu khi có đủ điều kiện.

2. Phân hiệu cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam

a) Do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài đầu tư thành lập tại Việt Nam và đảm bảo điều kiện hoạt động;

b) Được tự chủ về cơ cấu tổ chức; hoạt động theo quy định đối với cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

c) Chính phủ quy định chi tiết về thành lập và hoạt động của phân hiệu cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam.

3. Phân hiệu cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại nước ngoài

a) Do cơ sở giáo dục đại học Việt Nam thành lập tại nước ngoài và đảm bảo điều kiện hoạt động, báo cáo với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Thực hiện theo các quy định của nước sở tại về thành lập và hoạt động của phân hiệu cơ sở giáo dục đại học.”

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 29 như sau:

“2. Các đại học quy định cụ thể nhiệm vụ và quyền hạn trong quy chế tổ chức và hoạt động của đại học theo quy định của Luật này và các luật có liên quan.”

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học

1. Cơ sở giáo dục đại học có quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình trong các hoạt động về tổ chức và nhân sự, tài chính và tài sản, đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế phù hợp với năng lực tự chủ, theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật liên quan; bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

2. Cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm giải trình với người học, xã hội, cơ quan quản lý và các bên liên quan như sau:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế sử dụng tài sản, quy chế dân chủ cơ sở, quy chế công khai tài chính và các văn bản về quy trình, quy định quản lý nội bộ trong các lĩnh vực hoạt động tự chủ về hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ, tổ chức bộ máy, nhân sự của nhà trường.

b) Thực hiện đầy đủ các quy định về chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất của cơ

quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

c) Thực hiện kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hàng năm của đơn vị, kiểm toán đầu tư và mua sắm; chịu trách nhiệm thuyết minh, giải trình trước cơ quan quản lý, cơ quan thanh tra, kiểm tra.

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các quyết định thực hiện quyền tự chủ; cam kết và chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng dịch vụ giáo dục đào tạo theo các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

đ) Thực hiện công khai đầy đủ trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học theo quy định;

e) Các nội dung, hình thức giải trình khác theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết về quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học trong từng lĩnh vực hoạt động phù hợp với năng lực tự chủ.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đại học.”

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“ Điều 33. Mở ngành đào tạo

1. Điều kiện để cơ sở giáo dục đại học được mở ngành đào tạo các trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ:

a) Ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, cả nước cũng như của từng lĩnh vực, đảm bảo tính hội nhập quốc tế;

b) Có đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu bảo đảm về số lượng, chất lượng, trình độ và cơ cấu;

c) Có cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập;

d) Có chương trình đào tạo theo quy định tại Điều 36 của Luật này;

đ) Các điều kiện khác để đảm bảo chất lượng đào tạo.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành; quyết định cho phép mở ngành (trừ các cơ sở giáo dục đại học được tự chủ mở ngành theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này), quyết định đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo.

3. Đại học quốc gia, đại học, các cơ sở giáo dục đại học khác được công nhận đạt chuẩn của cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu theo quy định tại khoản 3, Điều 9 của Luật này được tự chủ mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ khi đáp ứng các điều kiện mở ngành theo quy định của pháp luật; trừ các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe, đào tạo giáo viên, an ninh quốc phòng phải được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định cho phép mở ngành.

4. Các trường đại học, học viện không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều này được tự chủ mở ngành đào tạo các trình độ đại học, thạc sĩ khi được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo quy định tại Điều 52 của Luật này, có quyết định thông qua chủ trương mở ngành của hội đồng trường, hội đồng quản trị và đáp ứng các điều kiện về mở ngành đào tạo theo quy định tại khoản 1 Điều này; trừ các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe, đào tạo giáo viên,

an ninh quốc phòng phải được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định cho phép mở ngành.

5. Sau khi khóa sinh viên đầu tiên tốt nghiệp, chương trình đào tạo phải thực hiện việc kiểm định theo quy định tại Điều 52 của Luật này; nếu không thực hiện việc kiểm định hoặc kết quả kiểm định không đạt yêu cầu thì không được tiếp tục tuyển sinh đối với chương trình đào tạo đó.

6. Cơ sở giáo dục đại học tự chủ mở ngành khi chưa đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật thì bị đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo đó và không được tự chủ mở ngành trong thời hạn 05 năm kể từ khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền.”

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 34 như sau:

“1. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định theo ngành, nhóm ngành đào tạo trên cơ sở nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với các điều kiện về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học và các điều kiện đảm bảo chất lượng khác;

b) Cơ sở giáo dục đại học tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh, trừ các cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các ngành đào tạo giáo viên chỉ đào tạo theo chỉ tiêu được giao; công bố công khai chỉ tiêu tuyển sinh, chất lượng đào tạo và các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp; đảm bảo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã công bố.

c) Cơ sở giáo dục đại học vi phạm quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chí, nguyên tắc, quy trình xác định chỉ tiêu tuyển sinh; quy định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các ngành đào tạo giáo viên và ban hành quy chế tuyển sinh.”

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Thời gian đào tạo

1. Thời gian đào tạo theo tín chỉ được xác định trên cơ sở số lượng tín chỉ phải tích lũy quy định cho từng chương trình và trình độ đào tạo. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học quyết định số lượng tín chỉ phải tích lũy cho từng chương trình và trình độ đào tạo phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn đối với các trình độ của giáo dục đại học được quy định như sau:

a) Đào tạo trình độ đại học được thực hiện tương đương từ ba đến năm năm học tập trung liên tục tùy theo ngành đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Đối với những người tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, thời gian học tập do cơ sở đào tạo quyết định căn cứ vào kết quả học tập đã tích lũy được công nhận;

b) Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện từ một đến hai năm học tập trung liên tục đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học;

c) Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện từ ba đến bốn năm học tập trung liên tục đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học, thạc sĩ.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thời gian đào tạo cụ thể đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học theo từng lĩnh vực, hình thức tổ chức đào tạo; quy định về thời gian đào tạo trình độ đại học đối với một số chương trình, ngành đào tạo đặc thù.”

24. Sửa đổi, bổ sung điểm a, b, c khoản 1 và khoản 4 Điều 36 như sau:

“a) Chương trình đào tạo gồm: mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo.

Chuẩn đầu ra của chương trình giáo dục đại học phải phù hợp với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam.

b) Chương trình đào tạo phải đảm bảo yêu cầu liên thông giữa các trình độ, ngành đào tạo; đảm bảo quy định về chuẩn chương trình đào tạo.

c) Cơ sở giáo dục đại học được sử dụng chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài mà có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về giáo dục đào tạo của nước sở tại cho phép đào tạo và cấp bằng hoặc có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng còn hiệu lực được cấp bởi tổ chức kiểm định chất lượng hợp pháp được nước sở tại công nhận, đảm bảo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ.”

“4. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về các loại chương trình đào tạo; phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam.”

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Tổ chức và quản lý đào tạo

1. Việc tổ chức và quản lý đào tạo được thực hiện theo tín chỉ.

2. Cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm tổ chức và quản lý đào tạo theo năm học và học kỳ, thực hiện quy chế và chương trình đào tạo đối với mỗi trình độ đào tạo, hình thức đào tạo.

3. Cơ sở giáo dục đại học chỉ được liên kết đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học, học từ xa với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh; trường đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân với điều kiện cơ sở giáo dục được liên kết đào tạo bảo đảm các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo. Không thực hiện liên kết đào tạo đối với các ngành đào tạo bác sĩ.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.”

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Văn bằng giáo dục đại học

1. Văn bằng giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân gồm: bằng cử nhân, bằng thạc sĩ và bằng tiến sĩ.

Người học hoàn thành chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của một trình độ đào tạo theo quy định, hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm của người học thì được hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học công nhận học vị và cấp bằng ở trình độ đào tạo tương ứng.

2. Cơ sở giáo dục đại học tự chủ thiết kế mẫu, in phôi, cấp phát văn bằng cho người học và quản lý văn bằng, chứng chỉ phù hợp với quy định của pháp luật; công bố công khai mẫu văn bằng, các thông tin liên quan đến việc cấp văn bằng cho người học trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định:

a) Các nội dung chính ghi trên văn bằng, phụ lục văn bằng; quy định việc quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ văn bằng giáo dục đại học;

b) Trách nhiệm và thẩm quyền cấp văn bằng của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam khi liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục đại học nước ngoài;

c) Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện việc cấp văn bằng giáo dục đại học tại Việt Nam;

d) Đề xuất cấp có thẩm quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế hoặc trực tiếp đàm phán, ký điều ước quốc tế về công nhận văn bằng với các quốc gia, tổ chức quốc tế và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế khi được cấp có thẩm quyền ủy quyền;

đ) Điều kiện, trình tự, thủ tục công nhận văn bằng giáo dục đại học do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp.

4. Chính phủ quy định tên văn bằng, chứng chỉ và trình độ của người học đã hoàn thành chương trình đào tạo định hướng nghề nghiệp chuyên sâu trong giáo dục đại học.”

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“Điều 39. Mục tiêu hoạt động khoa học và công nghệ

1. Nâng cao chất lượng giáo dục đại học, năng lực hoạt động khoa học và công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học, tạo môi trường khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

2. Nâng cao năng lực nghiên cứu và khả năng ứng dụng khoa học và công nghệ của giảng viên, nghiên cứu viên và cán bộ quản lý.

3. Hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho người học; phát hiện và bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao

4. Tạo ra tri thức, sáng chế, giải pháp công nghệ mới góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.”

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Nội dung hoạt động khoa học và công nghệ

1. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra tri thức và sản phẩm khoa học và công nghệ mới.

2. Ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trong hoạt động đào tạo, thực tiễn sản xuất và đời sống; thúc đẩy các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

3. Xây dựng tiềm lực khoa học, công nghệ; phát triển các phòng thí nghiệm, cơ sở nghiên cứu phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và ươm tạo công nghệ.

4. Thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ khác đáp ứng nhu cầu xã hội phù hợp với pháp luật về Khoa học và công nghệ và các quy định của pháp luật có liên quan.”

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và 9, bổ sung khoản 10 Điều 41 như sau:

“5. Sử dụng tiền, tài sản, giá trị tài sản trí tuệ, các nguồn thu hợp pháp để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong sản xuất kinh doanh.

9. Được quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, xây dựng cơ chế phân chia lợi ích hợp lý đối với tác giả và các bên liên quan phù hợp với quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, khoa học và công nghệ.

10. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác của tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.”

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Trách nhiệm của Nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ

1. Nhà nước tập trung đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học, ngành, lĩnh vực mạnh về nghiên cứu ngang tầm khu vực và quốc tế.

2. Chính phủ quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành có liên quan quy định, hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ.”

31. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 8 Điều 44 như sau:

“2. Thành lập cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện và phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam.”

“8. Mở văn phòng đại diện, phân hiệu cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam ở nước ngoài.”

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Liên kết đào tạo với nước ngoài

1. Liên kết đào tạo với nước ngoài là việc xây dựng và thực hiện chương trình hợp tác đào tạo giữa cơ sở giáo dục đại học được thành lập ở Việt Nam với cơ sở giáo dục đại học nước ngoài, nhằm thực hiện chương trình đào tạo để cấp văn bằng hoặc cấp chứng chỉ, nhưng không hình thành pháp nhân mới.

2. Chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài là chương trình của nước ngoài hoặc chương trình do hai bên cùng xây dựng. Chương trình đào tạo được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam hoặc một phần tại Việt Nam và một phần tại nước ngoài.

3. Cơ sở giáo dục đại học nước ngoài liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục đại học Việt Nam phải đảm bảo điều kiện có văn bản của cơ quan có thẩm quyền về giáo dục đào tạo của nước sở tại cho phép đào tạo và cấp bằng trong lĩnh vực liên kết hoặc có văn bản chứng nhận kiểm định chất lượng còn hiệu lực được cấp bởi tổ chức kiểm định chất lượng hợp pháp được nước sở tại công nhận.

Các bên liên kết phải đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị, đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo; chịu trách nhiệm về chất lượng của chương trình đào tạo.

4. Chính phủ quy định các ngành không được liên kết đào tạo;

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt đề án liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, trừ các cơ sở giáo dục đại học được tự chủ phê duyệt đề án liên kết đào tạo với nước ngoài theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều này.

6. Giám đốc đại học, hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được công nhận đạt chuẩn của cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu theo quy định tại khoản 3, Điều 9 của Luật này phê duyệt đề án liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tổ chức tại đại học; trừ các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe, khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

7. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng theo quy định tại Điều 52 của Luật này được tự chủ phê duyệt các đề án liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ đại học, thạc sĩ **căn cứ vào** văn bản thông qua chủ trương liên kết đào tạo của hội đồng trường, hội đồng quản trị và phải đáp ứng các điều kiện về liên kết đào tạo với nước ngoài; trừ các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe, khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

8. Trường hợp chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài bị đình chỉ tuyển sinh hoặc bị chấm dứt hoạt động do không đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này, cơ sở giáo dục đại học phải bảo đảm lợi ích hợp pháp của giảng viên, người lao động và người học; bồi hoàn kinh phí cho người học, thanh toán các khoản thù lao giảng dạy, các quyền lợi khác của giảng viên và người lao động theo hợp đồng lao động đã ký kết hoặc thỏa ước lao động tập thể, thanh toán các khoản nợ thuế và các khoản nợ khác (nếu có).

9. Cơ sở giáo dục đại học phải công bố công khai các thông tin liên quan về chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, tính pháp lý của văn bằng nước ngoài được cấp tại nước cấp bằng và tại Việt Nam trên trang thông tin điện tử của nhà trường và phương tiện thông tin đại chúng; hỗ trợ người học trong quá trình công nhận văn bằng.

10. Cơ sở giáo dục đại học tự liên kết đào tạo khi chưa đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật hoặc vi phạm các điều kiện đảm bảo chất lượng trong đề án liên kết đào tạo đã được duyệt thì bị đình chỉ hoạt động liên kết đào tạo, không được tự chủ liên kết đào tạo trong thời hạn 05 năm kể từ khi có kết luận về việc vi phạm của cơ quan có thẩm quyền.”

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

“Điều 52. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có nhiệm vụ đánh giá và công nhận cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đại học.

Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có tư cách pháp nhân, độc lập với cơ sở giáo dục đại học, chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kiểm định và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

2. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được thành lập khi có đề án thành lập phù hợp với quy định về hệ thống các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học; được phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục khi có cơ sở vật chất,

thiết bị, tài chính, đội ngũ kiểm định viên cơ hữu đáp ứng yêu cầu hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

3. Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, cho phép hoạt động, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định điều kiện và thủ tục để tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài được công nhận hoạt động ở Việt Nam.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Ban hành chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học; chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình đào tạo; tiêu chuẩn đánh giá chất lượng, quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục đại học;

b) Quy định tiêu chuẩn, nguyên tắc hoạt động, cơ cấu tổ chức, trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quyết định cho phép hoạt động, đình chỉ hoạt động, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quyết định công nhận, thu hồi quyết định công nhận tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động ở Việt Nam; thẩm quyền và quy trình đánh giá tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.”

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

“Điều 54. Giảng viên

1. Giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học là người có nhân thân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có sức khỏe, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 77 của Luật giáo dục.

2. Chức danh giảng dạy của giảng viên bao gồm trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư. Giảng viên đạt chuẩn chức danh theo quy định thì được hiệu trưởng bổ nhiệm chức danh giảng viên theo quy định của pháp luật và quy định của cơ sở giáo dục đại học.

Chức danh viên chức của giảng viên là viên chức trong các cơ sở giáo dục đại học công lập theo quy định của pháp luật về viên chức.

3. Trình độ chuẩn của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ đại học là thạc sĩ; trình độ chuẩn của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ, tiến sĩ là tiến sĩ. Việc sử dụng trợ giảng, người hướng dẫn thực hành trình độ đại học phải được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học; trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Cơ sở giáo dục đại học ưu tiên tuyển dụng người đã đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư và người có trình độ tiến sĩ.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn các chức danh của giảng viên.”

35. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 và khoản 7 Điều 55 như sau:

“1. Giảng dạy, phát triển chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ, có chất lượng chương trình đào tạo.

3. Định kỳ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

7. Được ký hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở nghiên cứu khoa học, các cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật và quy định của cơ sở giáo dục đại học nơi đang làm việc.”

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 64 như sau:

“Điều 64. Nguồn tài chính của cơ sở giáo dục đại học

1. Ngân sách nhà nước cấp (nếu có);
2. Các khoản thu ngoài ngân sách cấp:
 - a) Thu từ dịch vụ đào tạo, khoa học và công nghệ, khoản thu dịch vụ khác hỗ trợ hoạt động đào tạo;
 - b) Kinh phí đặt hàng của Nhà nước theo phương thức đấu thầu;
 - c) Vốn vay và các nguồn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng, cho của các cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài;
 - d) Đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
 - đ) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh; từ dịch vụ phục vụ cộng đồng; từ lãi tiền gửi ngân hàng (nếu có) và nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.”

37. Sửa đổi, bổ sung tên và nội dung Điều 65 như sau:

“Điều 65. Các khoản thu từ dịch vụ đào tạo

1. Các khoản thu từ dịch vụ giáo dục đào tạo gồm: dịch vụ đào tạo, dịch vụ tuyển sinh và các khoản thu dịch vụ khác theo quy định tại Điều 105 của Luật Giáo dục.

2. Đối với các dịch vụ do Nhà nước đặt hàng và cấp kinh phí thực hiện: Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp Bộ Tài chính quy định khung giá và giá cụ thể đối với các khoản thu dịch vụ đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học công lập; khung giá, giá tối đa và giá cụ thể dịch vụ tuyển sinh.

Đối với các dịch vụ không sử dụng ngân sách nhà nước: Cơ sở giáo dục đại học xây dựng và quyết định mức giá dịch vụ đào tạo theo quy định của pháp luật. Giá dịch vụ đào tạo phải được công bố công khai cho từng năm học, khoá học cùng với thông báo tuyển sinh.”

38. Sửa đổi, bổ sung Điều 66 như sau:

“Điều 66. Quản lý tài chính của cơ sở giáo dục đại học

1. Cơ sở giáo dục đại học thực hiện chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động (chi thường xuyên và đầu tư) và cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm một phần kinh phí hoạt động, có văn bản thông qua chủ trương của hội đồng trường được sử dụng nguồn tài chính như sau:

a) Quyết định các dự án đầu tư sử dụng nguồn thu hợp pháp ngoài ngân sách của cơ sở giáo dục đại học để thực hiện hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ;

b) Quyết định nội dung và mức chi từ các nguồn thu học phí và thu sự nghiệp, nguồn kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ, bao gồm cả chi tiền lương, chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý và được quy định trong quy chế tài chính của cơ sở giáo dục đại học.

3. Cơ sở giáo dục đại học có sử dụng ngân sách nhà nước được Nhà nước giao nhiệm vụ gắn với nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính, tài sản công.

4. Phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi từ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của cơ sở giáo dục đại học tự thực phải dành ít nhất 25% để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học hoặc cho các mục đích từ thiện, thực hiện trách nhiệm xã hội. Đối với cơ sở giáo dục đại học tự thực hoạt động không vì lợi nhuận, phần tích lũy hàng năm là tài sản chung hợp nhất không phân chia, để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học.

5. Chính phủ quy định cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học; quy định về hợp tác, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục đại học; việc rút vốn và chuyển nhượng vốn đối với cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập, bảo đảm sự ổn định và phát triển cơ sở giáo dục đại học.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc quản lý và sử dụng đúng mục đích nguồn tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học.”

39. Sửa đổi, bổ sung Điều 67 như sau:

“Điều 67. Quản lý và sử dụng tài sản của cơ sở giáo dục đại học

1. Tài sản của cơ sở giáo dục đại học công lập được quản lý, sử dụng theo nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công. Cơ sở giáo dục đại học công lập được sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên kết theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Tài sản của cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập được quản lý, sử dụng theo nguyên tắc sau:

a) Đối với tài sản của nhà nước và quyền sử dụng đất được Nhà nước giao cho cơ sở giáo dục đại học phải được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, không được chuyển đổi mục đích sử dụng và không được chuyển thành sở hữu tư nhân dưới bất cứ hình thức nào;

b) Đối với tài sản chung hợp nhất không phân chia:

- Tài sản chung hợp nhất không phân chia bao gồm tài sản được viện trợ, tài trợ, hiến tặng, tặng cho; tài sản khác được pháp luật quy định là tài sản chung hợp nhất không phân chia;

- Tài sản chung hợp nhất không phân chia thuộc sở hữu của nhà trường, được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật, không được chuyển đổi mục đích sử dụng và không được chuyển thành sở hữu tư nhân dưới bất cứ hình thức nào; được quản lý theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển.

c) Đối với tài sản không thuộc các điểm a, b khoản này, cơ sở giáo dục đại học có quyền tự quyết định việc quản lý, sử dụng, định đoạt và tự chịu trách nhiệm.

3. Tài sản của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc quản lý và sử dụng tài sản của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật.”

40. Sửa đổi, bổ sung Điều 68 như sau:

“Điều 68. Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục đại học

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục đại học.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học.

3. Quy định các chuẩn giáo dục đại học, bao gồm: chuẩn cơ sở giáo dục đại học, chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn giảng viên, cán bộ quản lý và các chuẩn khác; quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo; ban hành quy chế thi, tuyển sinh, đào tạo và cấp văn bằng, chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân.

4. Quản lý về việc bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

5. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học để sử dụng trong kiểm định, đánh giá, xây dựng chính sách, giám sát xã hội và đáp ứng nhu cầu thông tin cho cá nhân, tổ chức có liên quan.

6. Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục đại học.

7. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển giáo dục đại học.

8. Quản lý công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục đại học.

9. Quản lý hoạt động hợp tác quốc tế về giáo dục đại học.

10. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giáo dục đại học.”

41. Sửa đổi, bổ sung Điều 70 như sau:

“Điều 70. Thanh tra, kiểm tra

1. Trách nhiệm thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành về giáo dục đại học:

a) Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thanh tra hành chính đối với cơ sở giáo dục đại học được giao quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổ chức thanh tra chuyên ngành về giáo dục đại học đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục đại học;

c) Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổ chức thanh tra chuyên ngành về giáo dục đại học đối với các nội dung được giao quản lý trên địa bàn.

2. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm tổ chức công tác thanh tra nội bộ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Người đứng đầu cơ quan quản lý giáo dục, Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục đại học đối với các tổ chức, cá nhân trong phạm vi được giao quản lý.”

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ tại một số điều, khoản của Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13

1. Thay thế cụm từ “Hiệp định ký kết với Nhà nước Việt Nam” bằng cụm từ “điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên” tại Điều 63.

2. Bãi bỏ Khoản 1 Điều 8

3. Bãi bỏ các cụm từ: “quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và” tại Điều 22; “Thủ tướng” tại khoản 1 Điều 27; “quy hoạch phát triển nguồn nhân lực” tại điểm a, khoản 1 Điều 34; “và quy hoạch”, “Thủ tướng” tại khoản 1, khoản 2 Điều 48.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2019

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa..., kỳ họp thứ thông qua ngày tháng 10 năm 2018.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân